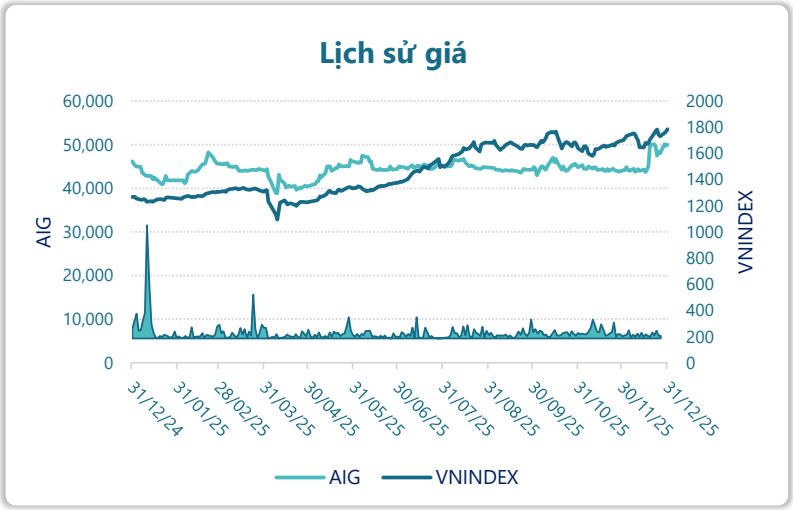
FireAnt

CTCP Nguyên liệu Á Châu AIG (UPCOM: AIG)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**50,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	50,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,900
SL cổ phiếu LH	170,601,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,325
% sở hữu nước ngoài	44.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,530
P/E	9.2
EPS	5,462

DT thuần

Q4/25

4,430

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 304| 7.4%

YoY: ▲ 934| 26.7%

LN sau thuế

Q4/25

316

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.00| 3.0%

YoY: ▲ 109| 52.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

9.7%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

15,533

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 3,146| 25.4%

LN sau thuế

2025

1,112

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 276| 33.0%

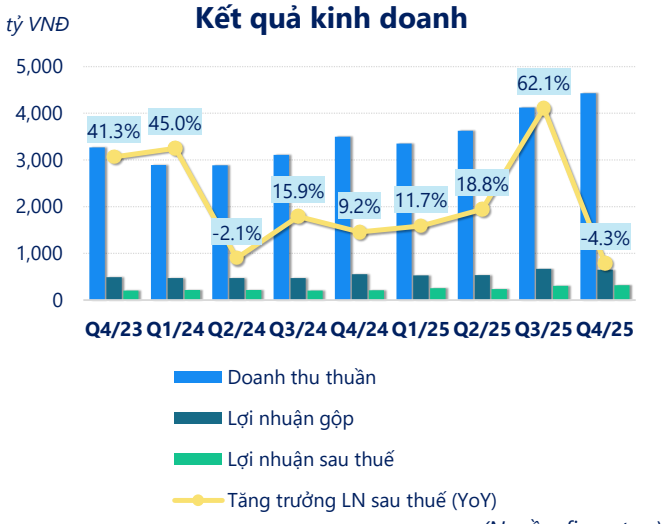
ROE

2025

13.8%

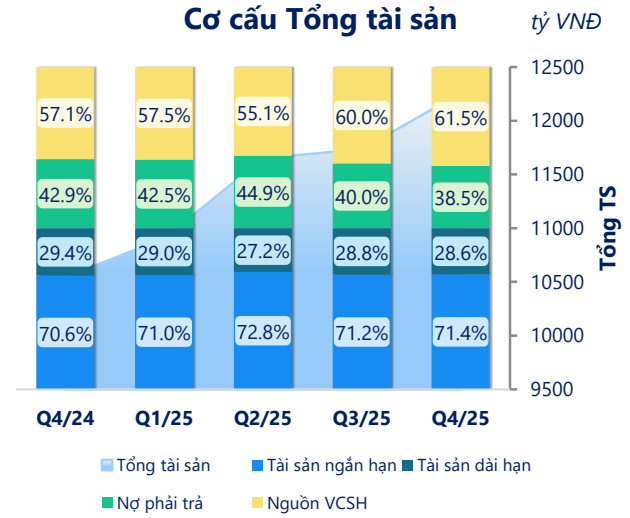
+/- YoY: ▲ 1.5%

Kết quả kinh doanh



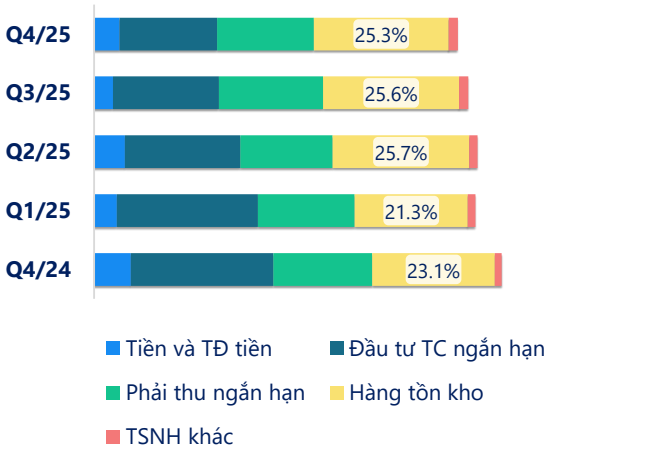
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



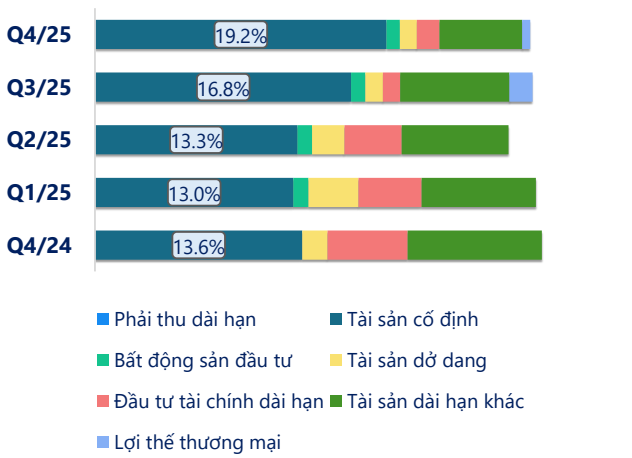
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



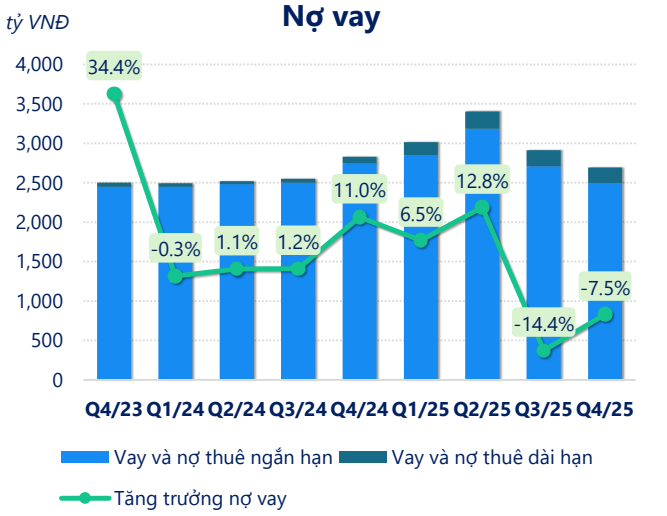
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



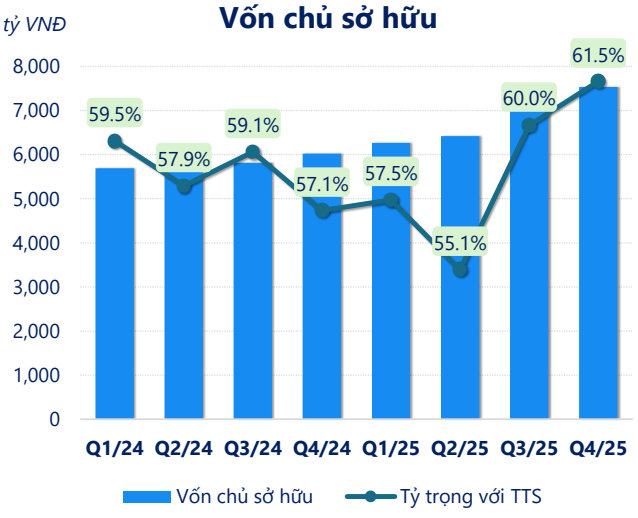
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



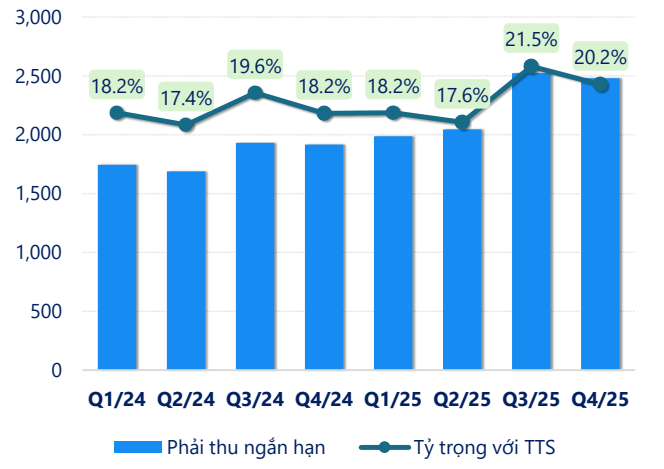
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



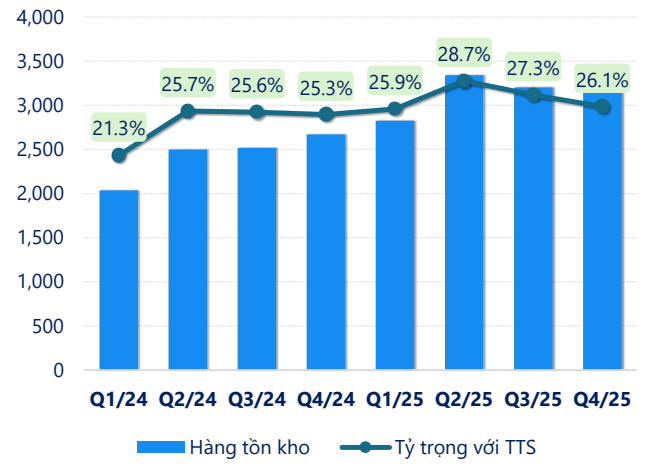
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



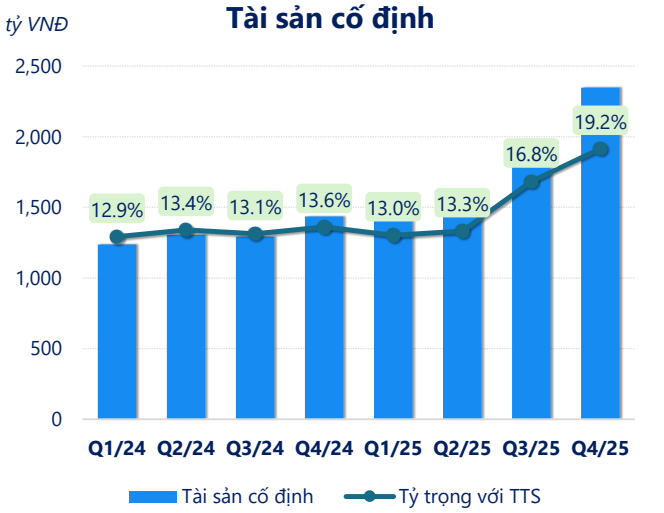
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



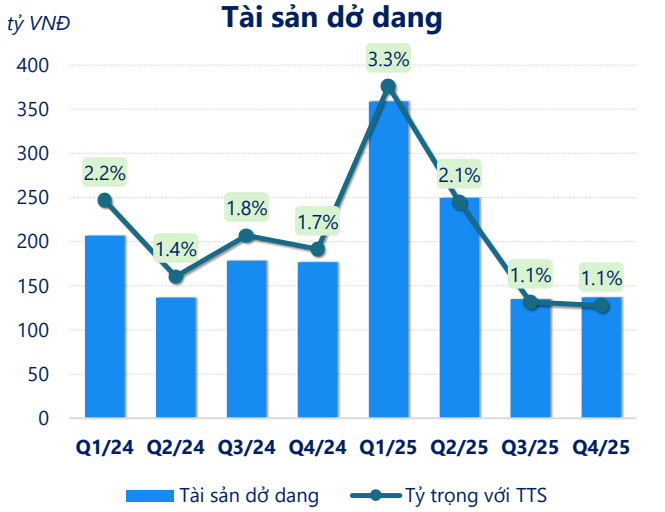
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



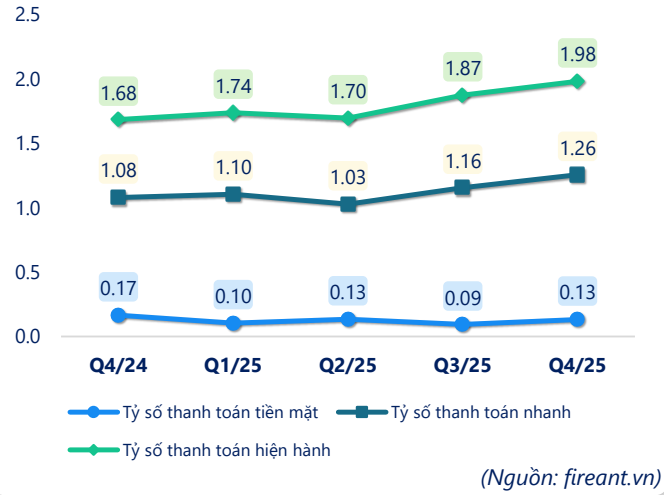
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



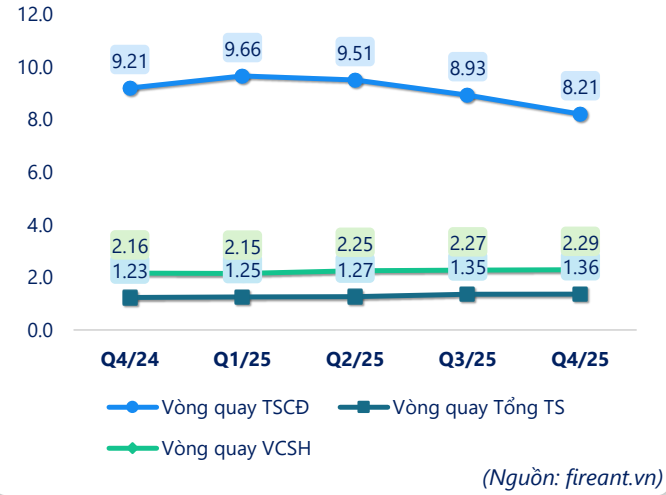
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**10,544**	**10,905**	**11,651**	**11,737**	**12,256**
Tài sản ngắn hạn	**7,444**	**7,741**	**8,479**	**8,356**	**8,745**
Tiền và tương đương tiền	731	467	673	418	585
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,939	2,263	2,191	1,968	2,216
Phải thu ngắn hạn	1,917	1,987	2,045	2,524	2,480
Hàng tồn kho	2,670	2,824	3,341	3,201	3,201
Tài sản ngắn hạn khác	186	200	228	245	263
Tài sản dài hạn	**3,101**	**3,164**	**3,172**	**3,381**	**3,511**
Phải thu dài hạn	1.70	1.70	1.71	3.01	2.70
Tài sản cố định	1,436	1,422	1,552	1,976	2,348
Bất động sản đầu tư	0	110	110	110	110
Tài sản dở dang	177	359	249	135	137
Đầu tư tài chính dài hạn	554	452	439	133	181
Tài sản dài hạn khác	931	820	819	844	668
Lợi thế thương mại	0	0	0	179	63.5
Nợ phải trả	**4,523**	**4,638**	**5,232**	**4,695**	**4,720**
Nợ ngắn hạn	**4,420**	**4,453**	**5,001**	**4,460**	**4,415**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,748	2,848	3,185	2,708	2,498
Phải trả người bán ngắn hạn	1,185	1,231	1,290	1,233	1,336
Nợ dài hạn	104	185	231	235	305
Vay và nợ thuê dài hạn	82.4	168	216	203	194
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,021**	**6,267**	**6,418**	**7,041**	**7,536**
Vốn chủ sở hữu	**6,021**	**6,267**	**6,418**	**7,041**	**7,536**
Vốn điều lệ	1,706	1,706	1,706	1,706	1,706
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)